



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-43



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vũ Luật	Ủy viên	
Ông Đào Đức Phong	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Nguyễn Hồng Dương	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Trần Văn Trường	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020
Bà Triệu Thị Thu Phương	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đức Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 18/09/2020
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 28/12/2020
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Bình Lục	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Lương Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Trần Thế Anh	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2020/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 05 của Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản công nợ phải thu đối với các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là phải thu "Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4", phải thu "Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6", phải thu "Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3", phải thu "Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1" và phải thu "Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên"; phải thu Tổng Công ty Sông Đà - CTCP liên quan đến "công trình hoàn thiện tầng hầm Nhà Quốc Hội", "công trình thủy điện Lai Châu hạng mục sân vườn, cảnh quan, đường giao thông", "công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ trái" và phải thu Công ty TNHH Phước An. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ này tại thời điểm lập báo cáo tài chính; do đó, chúng tôi không xác định được các điều chỉnh cần thiết đến chỉ tiêu "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" cũng như các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

2. Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 07 của Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C đang ghi nhận khoản phải thu nhân viên vượt khoán công trình số tiền là 16,53 tỷ VND. Trong đó, một số khoản phải thu nhân viên vượt khoán với tổng giá trị 15,86 tỷ VND không thể xác nhận được số dư tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể đánh giá được sự phù hợp của các khoản công nợ nêu trên cũng như ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 09 của Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của "công trình thủy điện Xekaman 1" và "công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi". Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại thời điểm lập báo cáo tài chính; do đó, chúng tôi không xác định được các điều chỉnh cần thiết đến chỉ tiêu "Hàng tồn kho" cũng như các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**Lê Công Thắng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>462.973.811.494</b>	<b>624.262.212.699</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.382.028.672	4.012.490.125
111	1. Tiền		2.382.028.672	4.012.490.125
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		270.428.191.654	332.704.822.243
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	229.049.292.563	299.495.132.815
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.722.165.024	6.598.824.392
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	43.900.367.287	44.027.701.753
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.400.992.254)	(17.416.836.717)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.157.359.034	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	185.419.844.557	280.914.012.381
141	1. Hàng tồn kho		185.419.844.557	280.914.012.381
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.743.746.611	6.630.887.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.278.070.495	539.854.282
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.276.440.450	5.638.085.929
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	189.235.666	452.947.739
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>41.054.898.066</b>	<b>50.966.640.808</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.660.797.801	1.682.629.844
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.660.797.801	1.682.629.844
220	II. Tài sản cố định		35.946.433.347	40.083.288.957
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.946.433.347	40.083.288.957
222	- Nguyên giá		183.893.896.533	194.514.880.618
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(147.947.463.186)	(154.431.591.661)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	600.000.000	600.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.185.000.000	1.185.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(585.000.000)	(585.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.847.666.918	8.600.722.007
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.847.666.918	8.600.722.007
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>504.028.709.560</b>	<b>675.228.853.507</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>339.877.210.013</b>	<b>487.316.439.381</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>335.827.209.076</b>	<b>465.639.483.017</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	75.416.729.203	138.367.477.943
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	47.361.773.344	92.894.601.502
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.407.317.598	17.937.681.739
314	4. Phải trả người lao động		8.669.420.680	13.487.199.043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.177.241.331	16.876.965.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	19.439.181.260	13.615.730.002
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	163.102.286.240	172.431.669.906
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.227.102.179	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.157.241	28.157.241
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.050.000.937</b>	<b>21.676.956.364</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2.949.019.000	20.969.010.860
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	1.100.981.937	707.945.504
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>164.151.499.547</b>	<b>187.912.414.126</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>164.151.499.547</b>	<b>187.912.414.126</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.957.109.862
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(28.135.008.696)	(4.374.094.117)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(4.480.265.556)	6.448.026.109
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(23.654.743.140)	(10.822.120.226)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>504.028.709.560</b>	<b>675.228.853.507</b>


Phan Thị Chuyên  
Người lập

Phạm Thị Dinh  
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	332.861.968.429	412.448.738.844
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		332.861.968.429	412.448.738.844
11	4. Giá vốn hàng bán	22	314.926.433.341	362.413.616.141
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.935.535.088	50.035.122.703
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	59.393.678	217.392.567
22	7. Chi phí tài chính	24	11.653.252.143	16.404.472.675
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.300.473.942	15.925.940.555
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	4.648.739.176	6.366.631.256
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.382.553.649	33.580.417.271
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.689.616.202)	(6.099.005.932)
31	12. Thu nhập khác	27	4.748.463.632	2.364.939.294
32	13. Chi phí khác	28	3.053.841.966	2.327.907.351
40	14. Lợi nhuận khác		1.694.621.666	37.031.943
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(21.994.994.536)	(6.061.973.989)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.659.748.604	4.760.146.237
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(23.654.743.140)</u>	<u>(10.822.120.226)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(23.654.743.140)	(10.822.120.226)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(1.640)	(750)

Phan Thị Chuyên  
Người lập

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Phạm Thị Dinh  
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(21.994.994.536)	(6.061.973.989)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.881.555.610	8.472.418.848
03	- Các khoản dự phòng		1.604.294.149	3.019.175.973
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		298.351.565	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.609.449.173)	(492.392.567)
06	- Chi phí lãi vay		11.300.473.942	15.925.940.555
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.519.768.443)	20.863.168.820
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		64.939.664.647	(12.247.974.006)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		95.494.167.824	(34.029.299.187)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(119.586.326.628)	125.420.708.596
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.014.838.876	530.511.359
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.992.746.396)	(15.925.940.555)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.911.940.537)	(9.331.612.462)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	418.347.639
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(108.171.439)	(492.114.173)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.329.717.904	75.205.796.031
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.744.700.000)	(224.200.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.550.055.495	275.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.393.678	196.872.567
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135.250.827)	247.672.567
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		113.615.973.969	225.173.070.892
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(141.263.701.060)	(311.457.037.672)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(177.201.439)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.824.928.530)	(86.283.966.780)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.630.461.453)	(10.830.498.182)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.012.490.125	14.842.988.307
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.382.028.672</u>	<u>4.012.490.125</u>


Phan Thị Chuyên  
Người lập

Phạm Thị Dinh  
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 254 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 319 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản).

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2020, tình hình kinh doanh của Công ty mẹ và công ty con gặp nhiều khó khăn cả về hoạt động xây lắp và hoạt động bất động sản. Trong đó, các việc tìm kiếm các hợp đồng thi công xây dựng mới gặp nhiều khó khăn, khối lượng thi công không lớn trong khi vẫn phát sinh các chi phí cố định như chi phí về máy móc, chi phí duy trì đội ngũ nhân công ... Do đó, kết quả kinh doanh năm 2020 của công ty giảm mạnh so với năm trước.

### **Cấu trúc Tập đoàn**

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là xây lắp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư hoặc thời điểm gần nhất.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm của hoạt động kinh doanh bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo từng dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm của hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm của hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên", giá vốn bất động sản trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên".

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình", giá vốn bất động sản trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình".

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## **2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	464.723.800	2.022.427.645
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.917.304.872	1.990.062.480
	<u><u>2.382.028.672</u></u>	<u><u>4.012.490.125</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (i)	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần GSM (ii)	585.000.000	(585.000.000)	585.000.000	(585.000.000)
	<b>1.185.000.000</b>	<b>(585.000.000)</b>	<b>1.185.000.000</b>	<b>(585.000.000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 phê duyệt thoái vốn theo Nghị quyết số 88/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020.

(ii) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án dây truyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh. Tại thời điểm 31/12/2020, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại Công ty là 19%, tỷ lệ biểu quyết là 19%. Khoản góp vốn được Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 phê duyệt phương án thoái vốn theo Nghị quyết số 88/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406 <sup>(1)</sup>	38.688.570.748	-	38.688.570.748	-
Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 <sup>(1)</sup>	12.725.550.478	-	12.725.550.478	-
Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 <sup>(1)</sup>	3.287.016.957	-	3.287.016.957	-
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 <sup>(1)</sup>	872.955.267	-	872.955.267	-
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	12.711.820.755	-	28.844.162.467	-
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên <sup>(2)</sup>	25.697.953.637	-	26.085.076.737	-
Công ty Cổ phần Vinapol	18.510.567.949	(5.844.230.501)	18.510.567.949	(5.844.230.501)
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	12.019.203.157	-	14.367.234.704	-
+ Công trình hoàn thiện tầng hầm Nhà Quốc Hội	1.940.296.055	-	1.562.997.856	-
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục sân vườn, cảnh quan, đường giao thông	4.584.687.111	-	8.609.209.786	-
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ trái	2.718.260.000	-	2.718.260.000	-
+ Khác	2.775.959.991	-	1.476.767.062	-
Công ty TNHH Phước An	1.343.966.395	-	1.343.966.395	-
Đối tượng khác	103.191.687.220	(5.297.658.787)	154.770.031.113	(5.546.876.282)
	<b>229.049.292.563</b>	<b>(11.141.889.288)</b>	<b>299.495.132.815</b>	<b>(11.391.106.783)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>98.607.530.058</b>	-	<b>102.068.234.148</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản công nợ phải thu:**

(1): Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xekaman 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ...) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Hiện Tổng Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày các đơn vị này được thanh toán.

(2): Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên") đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 01/07/2019, theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty, Sông Đà Tây Nguyên cam kết sẽ thanh toán công nợ trong vòng 60 ngày kể từ ngày phương án tái cấu trúc được phê duyệt.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CPĐT và XD nền móng Jikon	4.579.347.750	-	-	-
Công ty TNHH Nam Phúc An	1.709.421.246	-	1.942.852.493	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Dũng	1.367.687.582	(1.367.687.582)	1.367.687.582	(1.367.687.582)
Các đối tượng khác	4.065.708.446	(350.420.287)	3.288.284.317	(362.956.996)
	<b>11.722.165.024</b>	<b>(1.718.107.869)</b>	<b>6.598.824.392</b>	<b>(1.730.644.578)</b>
<b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
	-	-	105.000.000	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	14.844.775.385	-	15.611.584.168	-
Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.105.867.616	(2.105.867.616)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
Phải thu công nợ nhân viên vượt khoán tại công ty con	16.534.140.412	-	16.534.510.412	-
Công ty Cổ phần Vinapol	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
Phải thu khác	8.142.355.376	(1.367.670.893)	7.502.511.059	(1.370.978.647)
	<b>43.900.367.287</b>	<b>(4.540.995.097)</b>	<b>44.027.701.753</b>	<b>(4.544.302.851)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.610.797.801	-	1.682.629.844	-
Phải thu khác	50.000.000	-	-	-
	<b>1.660.797.801</b>	<b>-</b>	<b>1.682.629.844</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>234.748.250</b>	<b>-</b>	<b>234.748.250</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)***8 . NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vinapol	5.844.230.501	-	5.844.230.501	-
- Công ty Xây dựng Công trình giao thông 528	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	-	1.067.456.588	-
- Nhà máy xi măng Hoàng Mai	967.818.913	-	967.818.913	-
- Các khoản khác	8.508.834.379	432.613.994	8.524.678.842	432.613.994
	<b>17.833.606.248</b>	<b>432.613.994</b>	<b>17.849.450.711</b>	<b>432.613.994</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.376.128.705	-	9.908.741.789	-
Công cụ, dụng cụ	1.224.962.977	-	2.517.339.855	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất công nghiệp	2.036.975.885	-	20.760.310.374	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp <sup>(i)</sup>	106.885.308.303	-	158.649.181.343	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản <sup>(ii)</sup>	60.460.319.482	-	82.798.206.036	-
Thành phẩm	8.533.713.205	-	4.377.796.984	-
Hàng hoá <sup>(iii)</sup>	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	<b>185.419.844.557</b>	<b>-</b>	<b>280.914.012.381</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp chủ yếu là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công trình thủy điện Xekaman 1 <sup>(*)</sup>	25.962.772.825	25.962.772.825
- Công trình Nhà máy thép Hòa Phát - Quảng Ngãi	3.633.533.820	10.915.638.238
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	7.505.502.513	5.761.760.828
- Công trình Nhà thấp tầng tiểu khu IRIS Gia Sàng	30.756.385.455	36.903.195.185
- Công trình Cải tạo nâng cấp đường Tiên Thịnh	2.158.000.000	10.591.631.805
- Công trình Đường giao thông Khu tưởng niệm Chu Văn An	7.648.820.436	9.860.735.566
- Các công trình khác	29.220.293.254	58.653.446.896
	<b>106.885.308.303</b>	<b>158.649.181.343</b>

<sup>(\*)</sup> Chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình thủy điện Xekaman 1: đây chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành dự án và Chủ đầu tư. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang chờ thỏa thuận về bù giá.

<sup>(iii)</sup> Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản chủ yếu là chi phí phát sinh của các dự án đang trong quá trình thực hiện. Chi tiết như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên <sup>(1)</sup>	54.529.056.544	67.858.758.365
- Dự án khu nhà ở liền kề P. Hữu Nghị, TP. Hòa Bình <sup>(2)</sup>	5.931.262.938	14.939.447.671
	<b>60.460.319.482</b>	<b>82.798.206.036</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(1) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn gia hạn đến hết năm 2020. Hiện tại, dự án vẫn còn một số hạng mục vẫn đang thi công do chưa giải phóng xong mặt bằng và thực hiện bán bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

Đến ngày 31/12/2020, Công ty đang thế chấp 06 lô đất, giá trị thế chấp 19.534.000.000 VND, diện tích 889,25m<sup>2</sup> thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng được cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội.

(2) Dự án với quy mô tổng cộng là 14.725 m<sup>2</sup> với mục tiêu xây dựng hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhà trẻ, nhà văn hóa, phù hợp với kiến trúc quy hoạch đô thị, đảm bảo vệ sinh môi trường và tạo thêm quỹ đất ở đô thị cho nhân dân trong khu vực thành phố Hòa Bình tại vị trí tổ 13, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Hiện tại, dự án đang thực hiện kinh doanh bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

(iii) Hàng hóa bất động sản là căn hộ chung cư tại khu đô thị Dương Nội.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Kim 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	15.354.101.178	114.854.201.419	63.856.747.636	449.830.385	194.514.880.618					
- Mua trong năm	-	3.744.700.000	-	-	3.744.700.000					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.296.781.088)	(9.969.985.682)	(98.917.315)	(14.365.684.085)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.354.101.178</b>	<b>114.302.120.331</b>	<b>53.886.761.954</b>	<b>350.913.070</b>	<b>183.893.896.533</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	7.500.465.069	87.815.252.423	58.885.138.672	230.735.497	154.431.591.661					
- Khấu hao trong năm	481.883.328	4.841.029.681	2.558.642.601	-	7.881.555.610					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.296.781.088)	(9.969.985.682)	(98.917.315)	(14.365.684.085)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.982.348.397</b>	<b>88.359.501.016</b>	<b>51.473.795.591</b>	<b>131.818.182</b>	<b>147.947.463.186</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	7.853.636.109	27.038.948.996	4.971.608.964	219.094.888	40.083.288.957					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.371.752.781</b>	<b>25.942.619.315</b>	<b>2.412.966.363</b>	<b>219.094.888</b>	<b>35.946.433.347</b>					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.591.245.178 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108.066.598.342 đồng.

111  
CÔNG  
NH  
IG KI  
AA  
IN KI

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.278.070.495	539.854.282
	<b>1.278.070.495</b>	<b>539.854.282</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.182.634.938	7.429.984.280
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	514.446.315	1.011.391.185
Chi phí trả trước dài hạn khác	150.585.665	159.346.542
	<b>2.847.666.918</b>	<b>8.600.722.007</b>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	-	-	35.530.584.528	35.530.584.528
Công ty cổ phần đầu tư Bảo An	3.833.717.699	3.833.717.699	-	-
Công ty TNHH Anh Nguyên	-	-	5.463.509.201	5.463.509.201
Phải trả các đối tượng khác	71.583.011.504	71.583.011.504	97.373.384.214	97.373.384.214
	<b>75.416.729.203</b>	<b>75.416.729.203</b>	<b>138.367.477.943</b>	<b>138.367.477.943</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>2.384.737.383</b>	<b>2.384.737.383</b>	<b>2.384.737.383</b>	<b>2.384.737.383</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)***13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>		
Công ty TNHH Hà Thành	8.535.944.850	-
Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	7.608.532.666	11.221.034.866
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	5.814.505.282	9.701.784.142
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	1.000.000.000	6.174.428.316
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	-	2.978.839.563
Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	19.960.430.860	53.449.485.402
Các khách hàng khác	4.442.359.686	9.369.029.213
	<b>47.361.773.344</b>	<b>92.894.601.502</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
	-	<b>379.359.108</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	263.712.073		7.166.284.522		24.779.999.966		24.941.261.338		-		6.741.311.077	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	189.235.666		4.911.940.537		1.659.748.604		4.911.940.537		189.235.666		1.659.748.604	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		164.635.465		106.039.417		86.663.044		-		184.011.838	
Thuế Tài nguyên	-		3.199.886.690		4.333.854.683		4.712.709.500		-		2.821.031.873	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		92.332.717		5.838.056.156		5.572.512.936		-		357.875.937	
Các loại thuế khác	-		-		1.538.700.624		14.941.183		-		1.523.759.441	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		2.402.601.808		4.521.207.402		3.804.230.382		-		3.119.578.828	
	<b>452.947.739</b>		<b>17.937.681.739</b>		<b>42.777.606.852</b>		<b>44.044.258.920</b>		<b>189.235.666</b>		<b>16.407.317.598</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	2.181.510.981		4.126.423.100	
- Công trình Hòa Phát	127.605.033		1.311.753.600	
- Chi phí phải trả khác	1.868.125.317		11.438.788.941	
	<b>4.177.241.331</b>		<b>16.876.965.641</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	6.447.000
- Kinh phí công đoàn	579.539.798	447.127.501
- Bảo hiểm xã hội	3.427.961.265	984.801.484
- Bảo hiểm y tế	227.773.234	41.106.999
- Bảo hiểm thất nghiệp	136.952.425	22.186.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.654.262.675	8.831.464.114
- Phải trả lãi vay	1.307.727.546	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	991.328.313	991.328.313
- Phải trả các đội thi công công trình	1.130.205.945	1.112.047.973
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.983.430.059	1.179.219.818
	<b>19.439.181.260</b>	<b>13.615.730.002</b>

**17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng chi phí mỏ đá Trung Mẫu	1.227.102.179	-
	<b>1.227.102.179</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.100.981.937	707.945.504
	<b>1.100.981.937</b>	<b>707.945.504</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km. 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn ngân hàng	129.692.204.318	129.692.204.318	110.732.552.665	100.886.353.916	139.538.403.067	139.538.403.067
Vay ngắn hạn cá nhân	129.364.328.975	129.364.328.975	83.829.145.665	100.558.478.573	112.634.996.067	112.634.996.067
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	327.875.343	327.875.343	26.903.407.000	327.875.343	26.903.407.000	26.903.407.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	42.739.465.588	42.580.845.588	19.105.239.473	38.280.821.888	23.563.883.173	23.563.883.173
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	42.739.465.588	42.580.845.588	19.105.239.473	38.280.821.888	23.563.883.173	23.563.883.173
	<b>172.431.669.906</b>	<b>172.273.049.906</b>	<b>129.837.792.138</b>	<b>139.167.175.804</b>	<b>163.102.286.240</b>	<b>163.102.286.240</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn ngân hàng	63.708.476.448	63.708.476.448	3.181.772.869	40.377.347.144	26.512.902.173	26.512.902.173
	<b>63.708.476.448</b>	<b>63.708.476.448</b>	<b>3.181.772.869</b>	<b>40.377.347.144</b>	<b>26.512.902.173</b>	<b>26.512.902.173</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(42.739.465.588)	(42.739.465.588)	(19.105.239.473)	(38.280.821.888)	(23.563.883.173)	(23.563.883.173)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>20.969.010.860</b>	<b>20.969.010.860</b>			<b>2.949.019.000</b>	<b>2.949.019.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Kim 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:**

TT	Ngân hàng/Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2020	Hình thức bảo đảm
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng doanh nghiệp	31-08-21	Theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	112.634.996.067	Tài sản đảm bảo.
1.1	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/177560/HHTD ngày 31/08/2020 với Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây					32.313.167.896	Tài sản đảm bảo.
1.2	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177912/HHTD ngày 30/11/2020	150.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh	31-10-21	Theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	80.321.828.171	Tài sản đảm bảo.
2	<b>Các khoản vay cá nhân</b>					<b>26.903.407.000</b>	
	Theo từng hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Số tiền vay theo từng hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Vay vốn để thực hiện Dự án KĐT Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	12 tháng	11,5%/năm	26.903.407.000	Tin chấp.
	<b>Tổng cộng</b>					<b>139.538.403.067</b>	

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:**

TT	Ngân hàng/Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2020	Nợ phải trả trong 12 tháng	Hình thức bảo đảm
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HĐTD - OCB- DN ngày 23/07/2018	80.000.000.000	Thanh toán tiền đến bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên	36 tháng	Theo từng lần nhận nợ	11.037.862.064 11.037.862.064	11.037.862.064	Tài sản đảm bảo.
2	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/06/2016	5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)	Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ	15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; Khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006	Lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB	11.293.221.109 486.986,68 USD tương đương với 11.042.974,359 VND	11.293.221.109 486.986,68 USD tương đương với 11.293.221.109 VND	Tài sản đảm bảo.
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	3.164.000.000	Đầu tư 01 máy xúc đào bánh xích và 01 máy xúc lật nâng cao năng lực thiết bị sản xuất kinh doanh của Công ty	60 tháng	10,5% đến hết ngày 30/06/2020 và các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần	4.181.819.000 1.898.400.000	1.232.800.000 632.800.000	Tài sản đảm bảo.
3.1	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177912/HĐT D ngày 16/11/2018	3.164.000.000	Đầu tư mua hệ thống giáo chống Ringlok(7000m2) và 04 vận thăng hàng phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty	60 tháng	10,5% đến hết ngày 31/12/2020 và các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần	2.283.419.000	600.000.000	Tài sản đảm bảo.
3.2	Hợp đồng tín dụng số 02/2019/177912/HĐT D ngày 24/12/2019	2.883.419.000						
	<b>Tổng cộng</b>					<b>26.512.902.173</b>	<b>23.563.883.173</b>	

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>7.389.630.601</b>	<b>24.870.409.119</b>	<b>15.546.727.179</b>	<b>207.746.534.679</b>					
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(40.822.120.226)	(10.822.120.226)					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	86.700.743	(9.098.701.070)	(9.012.000.327)					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>7.389.630.601</b>	<b>24.957.109.862</b>	<b>(4.374.094.117)</b>	<b>187.912.414.126</b>					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>7.389.630.601</b>	<b>24.957.109.862</b>	<b>(4.374.094.117)</b>	<b>187.912.414.126</b>					
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(23.654.743.140)	(23.654.743.140)					
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(106.171.439)	(106.171.439)					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>7.389.630.601</b>	<b>24.957.109.862</b>	<b>(28.135.008.696)</b>	<b>164.151.499.547</b>					

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)		
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000	40,77%		
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000	5,89%	8.500.000.000	5,89%		
Ông Nguyễn Hồng Dương	8.600.000.000	5,96%	1.228.000.000	0,85%		
Các cổ đông khác	68.335.360.000	47,38%	75.707.360.000	52,49%		
	<b>144.235.360.000</b>	<b>100%</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>100%</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp đầu năm	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp cuối năm	144.235.360.000	144.235.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.831.464.114	177.342.514
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	8.654.121.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	8.654.121.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(177.201.439)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(177.201.439)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>8.654.262.675</u>	<u>8.831.464.114</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.957.109.862
	<u>24.957.109.862</u>	<u>24.957.109.862</u>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	88.834.137.161	113.658.652.191
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	69.760.911.107	71.832.354.520
Doanh thu hoạt động xây lắp	167.467.466.161	222.127.895.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	6.799.454.000	4.829.836.883
	<b>332.861.968.429</b>	<b>412.448.738.844</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<b>377.298.199</b>	<b>9.946.249.098</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	65.675.117.047	75.061.311.820
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	59.297.024.282	58.731.861.337
Giá vốn hoạt động xây lắp	180.589.270.493	220.616.699.141
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	9.365.021.519	8.003.743.843
	<b>314.926.433.341</b>	<b>362.413.616.141</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	59.393.678	196.872.567
Lãi bán các khoản đầu tư	-	20.520.000
	<b>59.393.678</b>	<b>217.392.567</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.300.473.942	15.925.940.555
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	54.426.636	17.704.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	168.327.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	298.351.565	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	292.500.000
	<b>11.653.252.143</b>	<b>16.404.472.675</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.040.742.828	1.499.423.919
Chi phí nhân công	2.266.780.180	2.670.637.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.930.690	802.427.849
Chi phí khác bằng tiền	1.309.285.478	1.394.141.857
	<b><u>4.648.739.176</u></b>	<b><u>6.366.631.256</u></b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	917.919.385	1.287.809.791
Chi phí nhân công	14.097.624.168	19.654.528.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	792.240.690	740.056.429
Thuế, phí, lệ phí	33.115.515	465.190.782
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(15.844.463)	3.516.146.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.800.409.405	3.849.779.291
Chi phí khác bằng tiền	4.757.088.949	4.066.905.673
	<b><u>25.382.553.649</u></b>	<b><u>33.580.417.271</u></b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.550.055.495	275.000.000
Điều chỉnh số dư thuế TNDN theo kết quả Thanh tra thuế năm 2018	-	502.248.813
Hoàn nhập trích trước công trình	-	1.518.245.642
Thu nhập khác	1.198.408.137	69.444.839
	<b><u>4.748.463.632</u></b>	<b><u>2.364.939.294</u></b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.830.300.248	1.575.871.764
Chi phí khác	223.541.718	752.035.587
	<b><u>3.053.841.966</u></b>	<b><u>2.327.907.351</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.659.748.604	4.760.146.237
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.659.748.604</b>	<b>4.760.146.237</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(23.654.743.140)	(10.822.120.226)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(23.654.743.140)	(10.822.120.226)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.423.536	14.423.536
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.640)</b>	<b>(750)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.450.645.519	149.126.273.544
Chi phí nhân công	45.216.608.192	80.308.990.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.881.555.610	8.472.418.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.300.116.723	180.194.875.135
Chi phí khác bằng tiền	6.419.103.087	10.206.263.990
	<b>256.268.029.131</b>	<b>428.308.822.193</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	2.382.028.672	-	4.012.490.125	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	274.610.457.651	(15.682.884.385)	345.205.464.412	(15.686.192.139)
	<b>276.992.486.323</b>	<b>(15.682.884.385)</b>	<b>349.217.954.537</b>	<b>(15.686.192.139)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	166.051.305.240	193.400.680.766
Phải trả người bán, phải trả khác	94.855.910.463	151.983.207.945
Chi phí phải trả	4.177.241.331	16.876.965.641
	<b>265.084.457.034</b>	<b>362.260.854.352</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền	2.382.028.672	-	-	2.382.028.672
Phải thu khách hàng, phải thu khác	257.266.775.465	1.660.797.801	-	258.927.573.266
	<u>259.648.804.137</u>	<u>1.660.797.801</u>	<u>-</u>	<u>261.309.601.938</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền	4.012.490.125	-	-	4.012.490.125
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.836.642.429	1.682.629.844	-	329.519.272.273
	<u>331.849.132.554</u>	<u>1.682.629.844</u>	<u>-</u>	<u>333.531.762.398</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	94.855.910.463	-	-	94.855.910.463
Phải trả người bán, phải trả khác	163.102.286.240	2.949.019.000	-	166.051.305.240
Chi phí phải trả	4.177.241.331	-	-	4.177.241.331
	<u>262.135.438.034</u>	<u>2.949.019.000</u>	<u>-</u>	<u>265.084.457.034</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	172.431.669.906	20.969.010.860	-	193.400.680.766
Phải trả người bán, phải trả khác	151.983.207.945	-	-	151.983.207.945
Chi phí phải trả	16.876.965.641	-	-	16.876.965.641
	<u>341.291.843.492</u>	<u>20.969.010.860</u>	<u>-</u>	<u>362.260.854.352</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88.834.137.161	167.467.466.161	69.760.911.107	6.799.454.000	332.861.968.429	332.861.968.429
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>23.159.020.114</b>	<b>(13.121.804.332)</b>	<b>10.463.886.825</b>	<b>(2.565.567.519)</b>	<b>17.935.535.088</b>	<b>17.935.535.088</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	3.744.700.000	-	-	3.744.700.000	3.744.700.000
Tài sản bộ phận	56.519.889.770	377.991.480.503	34.410.585.067	-	468.921.955.340	468.921.955.340
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	35.106.754.220	35.106.754.220
<b>Tổng tài sản</b>	<b>56.519.889.770</b>	<b>377.991.480.503</b>	<b>34.410.585.067</b>	<b>-</b>	<b>504.028.709.560</b>	<b>504.028.709.560</b>
Nợ phải trả bộ phận	20.069.117.701	229.313.255.511	31.494.785.105	-	280.877.158.317	280.877.158.317
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	59.000.051.696	59.000.051.696
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>20.069.117.701</b>	<b>229.313.255.511</b>	<b>31.494.785.105</b>	<b>-</b>	<b>339.877.210.013</b>	<b>339.877.210.013</b>

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Sông Đà 3	Cùng công ty mẹ
Ban điều hành dự án Thủy điện Xe-ka-man I	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Cùng công ty mẹ
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Ban điều hành dự án Thủy điện Hủa Na	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Cùng công ty mẹ
Nguyễn Văn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Hoàng Văn Sơn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Trần Văn Trường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020), Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 28/12/2020)
Triệu Thị Thu Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020)
Nguyễn Vũ Luật	Thành viên HĐQT
Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Dương	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ ngày 29/06/2020)
Đào Đức Phong	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 18/09/2020)

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>377.298.199</b>	<b>9.946.249.098</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	377.298.199	9.866.527.607
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	-	79.721.491
<b>Mua hàng</b>	<b>-</b>	<b>64.224.192</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	64.224.192

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>98.607.530.058</b>	<b>102.068.234.148</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	12.019.203.157	14.367.234.704
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	614.716.841	614.716.841
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	383.060.480
Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	3.907.892.145
Ban điều hành dự án Thủy điện Xe-ka-man 1	872.955.267	872.955.267
Ban điều hành gói thầu số 4	-	1.012.672.543
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	12.725.550.478	12.725.550.478
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	38.688.570.748	38.688.570.748
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.287.016.957	3.287.016.957
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	123.487.248
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	25.985.076.737	26.085.076.737
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>-</b>	<b>105.000.000</b>
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	-	105.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>234.748.250</b>	<b>234.748.250</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	234.748.250	234.748.250
<b>Phải trả người bán</b>	<b>2.384.737.383</b>	<b>2.384.737.383</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	222.358.108	222.358.108
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.897.401.344	1.897.401.344
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	156.415.889	156.415.889
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956	94.063.956
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>379.359.108</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	379.359.108

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Nguyễn Văn Ngọc	320.156.774	358.813.224
Ông Hoàng Văn Sơn	303.165.247	315.231.228
Ông Trần Văn Trường	215.435.863	291.645.421
Bà Triệu Thị Thu Phương	30.000.000	49.835.172
Ông Nguyễn Vũ Luật	30.000.000	49.835.172
Ông Lê Văn Toàn	245.917.188	239.443.304
Ông Nguyễn Hồng Dương	15.000.000	-
Ông Đào Đức Phong	77.663.463	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**Phan Thị Chuyên**  
Người lập

**Phạm Thị Dinh**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Văn Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

